

Số: 3437 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ II năm học 2024-2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ II năm học 2024-2025 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- Tổng số tiền thanh toán: **24.280.000** đồng.
- Trừ số đã chi thừa năm/kỳ trước: 0 đồng.
- Tổng số chi đợt này: **24.280.000** đồng.

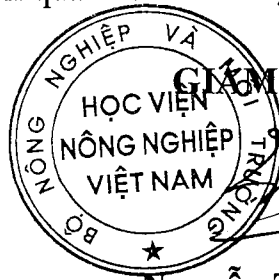
Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 3437 /QĐ-HVN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	1	119,500	119,500		119,500	
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	1	119,500	119,500		119,500	
3	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	1	119,500	119,500		119,500	
4	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	1	119,500	119,500		119,500	
5	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	1	112,500	112,500		112,500	
6	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	2	119,500	239,000		239,000	
7	BCY01	Hà Việt	Cường	1	Bệnh cây	1	136,000	136,000		136,000	
8	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	2	112,500	225,000		225,000	
9	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	1	119,500	119,500		119,500	
10	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	1	136,000	136,000		136,000	
11	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	1	112,500	112,500		112,500	
12	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	3	119,500	358,500		358,500	
13	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
14	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
15	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	119,500	119,500		119,500	
16	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	112,500	112,500		112,500	
17	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	119,500	119,500		119,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
18	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	1	119,500	119,500		119,500	
19	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	2	119,500	239,000		239,000	
20	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	2	112,500	225,000		225,000	
21	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	1	119,500	119,500		119,500	
22	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	136,000	136,000		136,000	
23	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	119,500	239,000		239,000	
24	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	112,500	112,500		112,500	
25	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	112,500	112,500		112,500	
26	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	112,500	112,500		112,500	
27	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	136,000	136,000		136,000	
28	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2	136,000	272,000		272,000	
29	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2	112,500	225,000		225,000	
30	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	136,000	136,000		136,000	
31	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	119,500	119,500		119,500	
32	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	1	119,500	119,500		119,500	
33	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	1	136,000	136,000		136,000	
34	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	1	119,500	119,500		119,500	
35	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	1	136,000	136,000		136,000	
36	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	1	119,500	119,500		119,500	
37	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	2	119,500	239,000		239,000	
38	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	2	119,500	239,000		239,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
39	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	2	119,500	239,000		239,000	
40	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	2	119,500	239,000		239,000	
41	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2	112,500	225,000		225,000	
42	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2	119,500	239,000		239,000	
43	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	2	112,500	225,000		225,000	
44	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	2	112,500	225,000		225,000	
45	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	2	119,500	239,000		239,000	
46	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	1	119,500	119,500		119,500	
47	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	1	119,500	119,500		119,500	
48	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	1	119,500	119,500		119,500	
49	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	1	119,500	119,500		119,500	
50	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	119,500	119,500		119,500	
51	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	119,500	119,500		119,500	
52	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	119,500	119,500		119,500	
53	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	119,500	119,500		119,500	
54	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	1	112,500	112,500		112,500	
55	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	1	119,500	119,500		119,500	
56	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	1	112,500	112,500		112,500	
57	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	1	136,000	136,000		136,000	
58	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	1	112,500	112,500		112,500	
59	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	1	112,500	112,500		112,500	



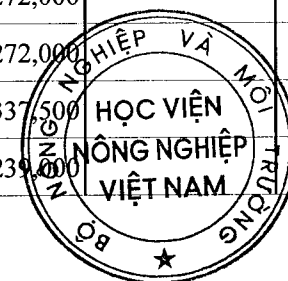
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
60	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	136,000	136,000		136,000	
61	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
62	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	119,500	119,500		119,500	
63	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	1	119,500	119,500		119,500	
64	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	1	119,500	119,500		119,500	
65	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	1	112,500	112,500		112,500	
66	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2	136,000	272,000		272,000	
67	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	119,500	119,500		119,500	
68	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
69	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
70	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
71	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	3	112,500	337,500		337,500	
72	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	3	112,500	337,500		337,500	
73	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	3	112,500	337,500		337,500	
74	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	2	112,500	225,000		225,000	
75	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	3	112,500	337,500		337,500	
76	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	1	112,500	112,500		112,500	
77	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	2	119,500	239,000		239,000	
78	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1	119,500	119,500		119,500	
79	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	1	112,500	112,500		112,500	
80	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	1	119,500	119,500		119,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
81	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	1	112,500	112,500		112,500	
82	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	119,500	119,500		119,500	
83	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	112,500	112,500		112,500	
84	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	112,500	112,500		112,500	
85	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
86	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
87	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
88	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
89	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
90	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
91	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
92	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
93	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
94	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
95	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
96	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	2	119,500	239,000		239,000	
97	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	2	112,500	225,000		225,000	
98	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	2	112,500	225,000		225,000	
99	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	2	112,500	225,000		225,000	
100	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	1	119,500	119,500		119,500	
101	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	1	112,500	112,500		112,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
102	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	119,500	119,500		119,500	
103	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	119,500	119,500		119,500	
104	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	112,500	225,000		225,000	
105	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	136,000	272,000		272,000	
106	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	112,500	225,000		225,000	
107	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1	136,000	136,000		136,000	
108	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1	112,500	112,500		112,500	
109	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	136,000	272,000		272,000	
110	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	1	112,500	112,500		112,500	
111	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	112,500	225,000		225,000	
112	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	1	119,500	119,500		119,500	
113	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	1	112,500	112,500		112,500	
114	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	1	112,500	112,500		112,500	
115	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	2	136,000	272,000		272,000	
116	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	4	119,500	478,000		478,000	
117	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	4	112,500	450,000		450,000	
118	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	2	112,500	225,000		225,000	
119	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	2	136,000	272,000		272,000	
120	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	2	136,000	272,000		272,000	
121	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	3	112,500	337,500		337,500	
122	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	2	119,500	239,000		239,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
123	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	1	112,500	112,500		112,500	
124	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	2	112,500	225,000		225,000	
125	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	1	119,500	119,500		119,500	
126	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	1	112,500	112,500		112,500	
127	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	1	112,500	112,500		112,500	
128	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1	119,500	119,500		119,500	
129	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1	112,500	112,500		112,500	
130	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	1	119,500	119,500		119,500	
131	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	1	136,000	136,000		136,000	
132	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	1	119,500	119,500		119,500	
133	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	1	112,500	112,500		112,500	
134	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
135	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
136	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
137	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
138	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
139	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
140	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
141	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
142	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
143	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	

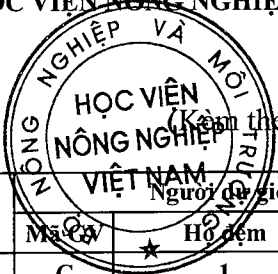


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
144	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
145	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
146	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
147	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
148	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
149	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
150	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
151	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
		Tổng cộng				205		24,280,000		24,280,000	

Tổng tiền
Bằng chữ:

24,280,000 đồng
Hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng./.





BẢNG CHI TIẾT DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số **3437** /QĐ-HVN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã	Họ	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	II	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	
2	II	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	
3	II	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	
4	II	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Thị Dương Huyền	CN03504	Chăn nuôi dê thỏ	
5	II	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Thị Dương Huyền	CN03504	Chăn nuôi dê thỏ	
6	II	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Thị Dương Huyền	CN03504	Chăn nuôi dê thỏ	
7	II	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Lê Việt Phương	CN03308	Bệnh dinh dưỡng vật nuôi	
8	II	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Lê Việt Phương	CN03308	Bệnh dinh dưỡng vật nuôi	
9	II	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Lê Việt Phương	CN03308	Bệnh dinh dưỡng vật nuôi	
10	II	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	Đinh Thị Yên	CN92028	Hóa sinh	
11	II	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
12	II	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
13	II	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
14	II	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
15	II	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Thị Phương	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
16	II	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Thị Phương	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
17	II	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Thị Phương	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
18	II	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Nguyễn Hoàng Anh	CP92001	Hóa sinh đại cương	
19	II	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Nguyễn Hoàng Anh	CP92001	Hóa sinh đại cương	
20	II	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Nguyễn Hoàng Anh	CP92001	Hóa sinh đại cương	
21	II	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Đinh Thị Hiền	CP03028	Công nghệ sản xuất đồ uống có cồn	
22	II	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Đinh Thị Hiền	CP03028	Công nghệ sản xuất đồ uống có cồn	
23	II	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Đinh Thị Hiền	CP03028	Công nghệ sản xuất đồ uống có cồn	
24	II	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Thị Ngọc Thúy	CP03002	Thực phẩm truyền thống	
25	II	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Thị Ngọc Thúy	CP03002	Thực phẩm truyền thống	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
26	II	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Thị Ngọc Thúy	CP03002	Thực phẩm truyền thống	
27	II	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02007	An toàn thực phẩm	
28	II	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02007	An toàn thực phẩm	
29	II	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02007	An toàn thực phẩm	
30	II	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều		GDTC đại cương	
31	II	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều		GDTC đại cương	
32	II	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều		GDTC đại cương	
33	II	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Đào Quang Trung		Bóng đá	
34	II	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Đào Quang Trung		Bóng đá	
35	II	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Đào Quang Trung		Bóng đá	
36	II	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Quảng		Bóng chuyền	
37	II	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Quảng		Bóng chuyền	
38	II	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Quảng		Bóng chuyền	
39	II	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Toàn		Cờ vua	
40	II	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Toàn		Cờ vua	
41	II	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Toàn		Cờ vua	
42	II	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Lương Thanh Hoa		Thể dục Aerobic	
43	II	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Lương Thanh Hoa		Thể dục Aerobic	
44	II	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Lương Thanh Hoa		Thể dục Aerobic	
45	II	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuấn		Bóng đá	
46	II	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuấn		Bóng đá	
47	II	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuấn		Bóng đá	
48	II	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Hành vi người tiêu dùng	
49	II	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Hành vi người tiêu dùng	
50	II	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Hành vi người tiêu dùng	
51	II	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Đặng Thị Kim Hoa		Hành vi người tiêu dùng	
52	II	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Vũ Thị Hằng Nga		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
53	II	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Vũ Thị Hằng Nga		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
54	II	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	Vũ Thị Hằng Nga		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
55	II	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Vũ Thị Hằng Nga		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
56	II	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Vũ Thị Hằng Nga		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
57	II	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Vũ Thị Hằng Nga		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
58	II	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Trần Thị Thương		Kế toán tài chính	
59	II	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Trần Thị Thương		Kế toán tài chính	
60	II	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Trần Thị Thương		Kế toán tài chính	
61	II	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Quản lý kho hàng và trung tâm logistics	
62	II	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Quản lý kho hàng và trung tâm logistics	
63	II	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Quản lý kho hàng và trung tâm logistics	
64	II	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thanh toán quốc tế	
65	II	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thanh toán quốc tế	
66	II	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thanh toán quốc tế	
67	II	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thanh toán quốc tế	
68	II	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thanh toán quốc tế	
69	II	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Vũ Thị Hải		Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	
70	II	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Vũ Thị Hải		Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	
71	II	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
72	II	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
73	II	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
74	II	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
75	II	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
76	II	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
77	II	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
78	II	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
79	II	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
80	II	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Ngô Minh Hải	KT02003	Nguyên lý kinh tế	
81	II	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
82	II	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
83	II	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
84	II	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
85	II	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
86	II	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
87	II	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
88	II	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
89	II	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
90	II	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	
91	II	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
92	II	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
93	II	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
94	II	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
95	II	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	Quyền Đình Hà	KT02004	Lý thuyết phát triển	
96	II	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Quyền Đình Hà	KT02004	Lý thuyết phát triển	
97	II	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	Quyền Đình Hà	KT02004	Lý thuyết phát triển	
98	II	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Lê Thị Long Vỹ	KT00211	Toán kinh tế	
99	II	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Lê Thị Long Vỹ	KT00211	Toán kinh tế	
100	II	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Lê Thị Long Vỹ	KT00211	Toán kinh tế	
101	II	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Dương Nga	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo	
102	II	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Dương Nga	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo	
103	II	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Dương Nga	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo	
104	II	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
105	II	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
106	II	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
107	II	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hường	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
108	II	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03057	Dâu tằm	
109	II	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03057	Dâu tằm	
110	II	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyễn Văn Lộc	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
111	II	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Nguyễn Văn Lộc	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
112	II	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Quỳnh Hoa	NH03070	Cây rau đại cương	
113	II	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Quỳnh Hoa	NH03070	Cây rau đại cương	
114	II	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	Nguyễn Đức Huy	NH03006	Bệnh hạt giống	
115	II	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Nguyễn Đức Huy	NH03006	Bệnh hạt giống	
116	II	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Nguyễn Đức Huy	NH03006	Bệnh hạt giống	
117	II	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
118	II	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
119	II	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
120	II	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
121	II	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
122	II	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	TM91012	Sinh thái và môi trường	
123	II	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	TM91012	Sinh thái và môi trường	
124	II	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Phạm Tuấn Anh	TM91012	Sinh thái và môi trường	
125	II	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	
126	II	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	
127	II	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	
128	II	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phan Thị Thủy	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
129	II	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phan Thị Thủy	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	
130	II	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	Hà Viết Cường	NH3113	Thực hành Bệnh cây cơ bản	
131	II	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Hà Viết Cường	NH3113	Thực hành Bệnh cây cơ bản	
132	II	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Hà Viết Cường	NH3113	Thực hành Bệnh cây cơ bản	
133	II	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02402	Miễn dịch học thủy sản	
134	II	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02402	Miễn dịch học thủy sản	
135	II	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02402	Miễn dịch học thủy sản	
136	II	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	Kim Văn Vạn	TS02402	Miễn dịch học thủy sản	
137	II	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Công Thiết	TS03707	Kỹ thuật sản xuất giống & nuôi cá cảnh	
138	II	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Công Thiết	TS03707	Kỹ thuật sản xuất giống & nuôi cá cảnh	
139	II	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Công Thiết	TS03707	Kỹ thuật sản xuất giống & nuôi cá cảnh	
140	II	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Công Thiết	TS03707	Kỹ thuật sản xuất giống & nuôi cá cảnh	
141	II	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Phạm Thị Lam Hồng	TS03401	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	
142	II	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	Phạm Thị Lam Hồng	TS03401	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	
143	II	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Phạm Thị Lam Hồng	TS03401	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	
144	II	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Phạm Thị Lam Hồng	TS03401	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	
145	II	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
146	II	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
147	II	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
148	II	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
149	II	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SPT7007	CN Cải biến DT trao đổi chất	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
150	II	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SPT7007	CN Cải biến DT trao đổi chất	
151	II	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SPT7007	CN Cải biến DT trao đổi chất	
152	II	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SPT7007	CN Cải biến DT trao đổi chất	
153	II	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03102	Công nghệ tế bào người và động vật	
154	II	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SHE02003	Sinh học tế bào	
155	II	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SHE02003	Sinh học tế bào	
156	II	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SHE02003	Sinh học tế bào	
157	II	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	PGS. TS. Bùi Thị Thu Hương	SHE03057	Chuyên đề trong CNSH	
158	II	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	PGS. TS. Bùi Thị Thu Hương	SHE03057	Chuyên đề trong CNSH	
159	II	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	PGS. TS. Bùi Thị Thu Hương	SHE03057	Chuyên đề trong CNSH	
160	II	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	PGS. TS. Đồng Huy Giới	SHE03057	Công nghệ SH Nano-Nguyên lí và UD	
161	II	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	PGS. TS. Đồng Huy Giới	SHE03057	Công nghệ SH Nano-Nguyên lí và UD	
162	II	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	PGS. TS. Đồng Huy Giới	SHE03057	Công nghệ SH Nano-Nguyên lí và UD	
163	II	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
164	II	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
165	II	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
166	II	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thị Xuân	SHE03012	Công nghệ vi sinh	
167	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thị Xuân	SHE03012	Công nghệ vi sinh	
168	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thị Xuân	SHE03012	Công nghệ vi sinh	
169	II	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	PSH03014	Quản lý sâu bệnh hại nấm ăn và nấm dược liệu	
170	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	PSH03014	Quản lý sâu bệnh hại nấm ăn và nấm dược liệu	
171	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	PSH03014	Quản lý sâu bệnh hại nấm ăn và nấm dược liệu	
172	II	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyễn	SH03007	TH Công nghệ tế bào động vật	
173	II	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
174	II	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
175	II	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
176	II	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Lê Thị Nhi Công	SHE03013	TH công nghệ vi sinh	
177	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Lê Thị Nhi Công	SHE03013	TH công nghệ vi sinh	
178	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Lê Thị Nhi Công	SHE03013	TH công nghệ vi sinh	
179	II	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Kiều Thị Quỳnh Hoa	PSH03013	TH Công nghệ vi sinh	
180	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Kiều Thị Quỳnh Hoa	PSH03013	TH Công nghệ vi sinh	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
181	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Kiều Thị Quỳnh Hoa	PSH03013	TH Công nghệ vi sinh	
182	II	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03105	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	
183	II	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03105	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	
184	II	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03105	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	
185	II	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lê Doãn Phước	TH03005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
186	II	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lê Doãn Phước	TH03005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
187	II	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Lê Doãn Phước	TH03005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
188	II	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Trần Vũ Hà	TH03217	Lập trình mạng	
189	II	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Trần Vũ Hà	TH03217	Lập trình mạng	
190	II	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Trần Vũ Hà	TH03217	Lập trình mạng	
191	II	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Bùi Thị Thu	TH92041	Vật lý đại cương A	
192	II	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Bùi Thị Thu	TH92041	Vật lý đại cương A	
193	II	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Bùi Thị Thu	TH92041	Vật lý đại cương A	
194	II	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH92041	Vật lý đại cương A	
195	II	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH92041	Vật lý đại cương A	
196	II	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH92041	Vật lý đại cương A	
197	II	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH92041	Vật lý đại cương A	
198	II	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH92041	Vật lý đại cương A	
199	II	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH92041	Vật lý đại cương A	
200	II	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH92041	Vật lý đại cương A	
201	II	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Nguyễn Tiến Hiền	TH92041	Vật lý đại cương A	
202	II	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Nguyễn Tiến Hiền	TH92041	Vật lý đại cương A	
203	II	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Nguyễn Tiến Hiền	TH92041	Vật lý đại cương A	
204	II	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH92041	Vật lý đại cương A	
205	II	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH92041	Vật lý đại cương A	

